

Số: 24/2022/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 3 của Quy định giá của các dịch vụ được chuyển từ phí sang cơ chế giá theo quy định tại Luật phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long ban hành kèm theo Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 276/TTr-STC, ngày 07/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 3 của Quy định giá của các dịch vụ được chuyển từ phí sang cơ chế giá theo quy định tại Luật phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long ban hành kèm theo Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2017 như sau:

“4. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước

a) Đối tượng nộp tiền dịch vụ

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân được cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

b) Trường hợp miễn nộp: hộ nghèo được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

c) Đối tượng thu tiền dịch vụ:

Các tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trực tiếp thu tiền dịch vụ.

d) Mức giá tối đa (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)

TT	Đối tượng áp dụng giá thu	ĐVT	Giá dịch vụ	
			Năm 2022-2023	Từ năm 2024
1	Hộ gia đình			
1.1	Thành phố Vĩnh Long	đồng/hộ/tháng	20.000	25.000
1.2	Các đô thị còn lại	đồng/hộ/tháng	17.000	20.000
1.3	Hộ nông thôn	đồng/hộ/tháng	15.000	17.000
2	Cơ quan HCSN, trụ sở doanh nghiệp			
2.1	Cấp tỉnh	đồng/đơn vị/tháng	100.000	120.000
2.2	Cấp huyện	đồng/đơn vị/tháng	80.000	100.000
3	Trường học phổ thông, nhà trẻ, mẫu giáo			
3.1	Số lượng dưới 500 học sinh	đồng/đơn vị/tháng	80.000	96.000
3.2	Số lượng từ 500 đến 700 học sinh	đồng/đơn vị/tháng	100.000	120.000
3.3	Số lượng từ trên 700 học sinh	đồng/đơn vị/tháng	120.000	144.000
4	Trường chuyên nghiệp, dạy nghề	đồng/tán	150.000	180.000
5	Chợ, bệnh viện, siêu thị, trung tâm thương mại	đồng/tán	350.000	420.000
6	Các hộ kinh doanh			
6.1	Môn bài bậc 1			
	- Khu vực nội ô	đồng/hộ/tháng	250.000	300.000
	- Khu vực ngoại ô	đồng/hộ/tháng	230.000	280.000
6.2	Môn bài bậc 2			
	- Khu vực nội ô	đồng/hộ/tháng	200.000	240.000
	- Khu vực ngoại ô	đồng/hộ/tháng	180.000	216.000

6.3	Môn bài bậc 3 và các hộ kinh doanh còn lại			
	- Khu vực nội ô	đồng/hộ/tháng	150.000	180.000
	- Khu vực ngoại ô	đồng/hộ/tháng	130.000	156.000
7	Khách sạn, nhà trọ, nhà cho thuê			
7.1	Quy mô dưới 5 phòng	đồng/cơ sở/tháng	150.000	180.000
7.2	Quy mô từ 5 đến 10 phòng	đồng/cơ sở/tháng	200.000	240.000
7.3	Quy mô từ 11 đến 20 phòng	đồng/cơ sở/tháng	250.000	300.000
7.4	Quy mô từ 21 phòng trở lên	đồng/cơ sở/tháng	300.000	360.000
8	Nhà hàng, quán ăn			
8.1	Quy mô dưới 5 bàn ăn	đồng/cơ sở/tháng	200.000	240.000
8.2	Quy mô từ 5 đến 10 bàn ăn	đồng/cơ sở/tháng	250.000	300.000
8.3	Quy mô từ 11 đến 20 bàn ăn	đồng/cơ sở/tháng	300.000	360.000
8.4	Quy mô từ 21 bàn ăn trở lên	đồng/cơ sở/tháng	350.000	420.000
9	Các cơ sở dịch vụ, khu vui chơi giải trí	đồng/cơ sở/tháng	200.000	240.000
10	Các cơ sở sản xuất, chế biến, gia công	đồng/tấn	200.000	240.000
11	Lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung			
11.1	Lò giết mổ gia súc			
	- Quy mô giết mổ dưới 30 con/ngày đêm	đồng/cơ sở/tháng	200.000	240.000
	- Quy mô giết mổ từ 30 đến 60 con/ngày đêm	đồng/cơ sở/tháng	300.000	360.000
	- Quy mô giết mổ từ 61 con trở lên /ngày đêm	đồng/cơ sở/tháng	400.000	480.000
11.2	Lò giết mổ gia cầm			
	- Quy mô giết mổ dưới 200 con/ngày đêm	đồng/cơ sở/tháng	200.000	240.000
	- Quy mô từ 200 con đến 500 con/ngày đêm	đồng/cơ sở/tháng	300.000	360.000
	- Quy mô giết mổ 501 con trở lên/ngày đêm	đồng/cơ sở/tháng	400.000	480.000
12	Các trường hợp không áp dụng quy mô, tính theo khối lượng rác thải	đồng/tấn	500.000	600.000

đ) Quản lý và sử dụng nguồn thu

Các tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ cung ứng dịch vụ khi thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt có trách nhiệm lập, sử dụng hóa đơn theo quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ. Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt là doanh thu của tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ. Sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế đối với ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ có quyền quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện điều chỉnh giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt nếu có sự thay đổi trong cơ cấu giá, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Sở Tài chính

a) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan phân bổ nguồn kinh phí thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt hàng năm trên cơ sở nguồn kinh phí thu được từ giá dịch vụ trên địa bàn cấp huyện, chi phí để lại cho đơn vị thu tiền dịch vụ và giảm trừ phần cấp bù ngân sách thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

b) Phối hợp các ngành liên quan kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt; tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

4. Cục Thuế tỉnh

Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trong việc sử dụng chứng từ thu; đăng ký, kê khai và nộp các khoản thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

a) Thực hiện việc ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt từ nguồn ngân sách địa phương. Tổ chức triển khai, hướng dẫn cho các đơn vị được giao dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn quản lý;

b) Chỉ đạo các xã, phường, thị trấn trong quản lý, giám sát việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt đến điểm tập kết rác thải theo quy định; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thu gom, vận chuyển rác thải để nâng cao chất lượng dịch vụ; phối hợp với tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ để quy định điểm tập kết, thu gom rác thải sinh hoạt cụ thể đối với từng khu vực dân cư.

6. Đơn vị thực hiện cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt

a) Thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt theo đúng hợp đồng đã ký kết, cam kết đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định;

b) Khi thu tiền phải sử dụng biên lai hoặc hóa đơn thu tiền đúng theo quy định và thu đúng theo giá đã niêm yết hoặc thông báo.

7. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2022; bãi bỏ khoản 4 Điều 1 Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quy định giá của các dịch vụ được chuyển từ phí sang cơ chế giá theo quy định tại Luật phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long ban hành kèm theo Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- TT. UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Sở Tư pháp;
- LĐ. VP.UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.6.14.02.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH